

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2020/HNGĐ - ST
Ngày 15 - 01 – 2020
V/v Tranh chấp Ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Trúc Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Sol

Ông Nguyễn Văn Mầm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Vui - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

Trong ngày 15 tháng 01 năm 2020 tại Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 533/2019/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp Ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 394/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1994 (Có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn: Anh Tô Chí T, sinh năm 1993 (Có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 28 tháng 10 năm 2019 và tại các lời khai tại Tòa án chị Nguyễn Thị N (Nguyên đơn) trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh T chung sống như vợ chồng từ năm 2016 nhưng không có đăng ký kết hôn . Trong thời gian chung sống , vợ chồng thường có mâu

thuần do bất đồng quan điểm nên thường cãi vã, anh T đánh đập chị rất nhiều lần. Gia đình đã hàn gắn nhưng không có kết quả. Nay chị yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có con chung là cháu Nguyễn Ngữ Y, sinh ngày 04.5.2018, khi vợ chồng sống ly thân thì cháu Y sống với chị nhưng từ ngày 23.12.2019 sống với anh T. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu nuôi cháu Y và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị và anh T không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Theo các lời khai tại Tòa án, anh Tô Chí T (Bị đơn) trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị N chung sống như vợ chồng từ năm 2016, không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không hợp nhau trong lời ăn tiếng nói, cư xử, khi bức xúc anh có xô đẩy chị N chứ không đánh đập chị N. Anh đồng ý ly hôn với chị N.

Về con chung: Anh và chị N có con chung là Nguyễn Ngữ Y, sinh ngày 04.5.2018, trước đây cháu Y sống với chị N nhưng hiện nay đang sống với anh. Sau khi ly hôn, anh đồng ý giao cháu Nguyễn Ngữ Y cho chị N nuôi dưỡng và anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh và chị N không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhận định:

[1] Tranh chấp giữa chị N và anh T là tranh chấp về hôn nhân và gia đình về việc ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Anh T có địa chỉ cư trú tại ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau. Do đó, Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nhận định của Tòa án về nội dung tranh chấp của vụ án:

Về hôn nhân: Chị N và anh T chung sống như vợ chồng từ năm 2017 nhưng không có đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân không có giá trị pháp lý theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình thì chị N có quyền yêu cầu giải quyết việc ly hôn. Yêu cầu của chị N đã được Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết theo quy định tại Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình và pháp luật tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện C, tiến hành hòa giải tại Tòa án theo quy định tại Điều 54 Luật hôn nhân và gia đình. Chị N và anh T có ý kiến đồng ý ly hôn nhưng do chị N và anh T không có đăng ký kết hôn nên Tòa án căn cứ vào Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Hội đồng xét xử xét thấy, chị N và anh T không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vì vậy mối quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T không có giá trị pháp lý. Tòa án căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ giữa chị N và anh T là vợ chồng.

Về con chung: Chị N và anh T thông nhất có con chung là cháu Nguyễn Ngữ Y, sinh ngày 04.5.2018. Từ khi chị N và anh T sống ly thân thì cháu Y sống với chị N nhưng đến ngày 23.12.2019 cháu Y sống với anh T. Chị N yêu cầu nuôi dưỡng cháu Y và tại phiên tòa anh T cũng đồng ý giao cháu Y cho chị N nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu Y dưới 36 tháng tuổi cần sự quan tâm chăm sóc của người mẹ, hơn nữa anh T cũng thông nhất giao cháu Y cho chị N nuôi dưỡng. Xét thấy sự thỏa thuận về con chung của chị N và anh T là tự nguyện phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị N và anh T: Giao cháu Nguyễn Ngữ Y cho chị N nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Anh T đang nuôi dưỡng có nghĩa vụ giao cháu Y cho chị N nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị N và anh T thông nhất không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] *Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:* Chị N phải nộp án phí số tiền là 300.000 đồng theo quy định tại Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Các điều 28; 35; 39; 147, 207, 220, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Các điều 09, 14, 51, 53, 54, 57, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa chị Nguyễn Thị N và anh Tô Chí T là vợ chồng.

Về con chung: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị Nguyễn Thị N và anh Tô Chí T: Giao cháu Nguyễn Ngữ Y, sinh ngày 04.5.2018 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên. Anh Tô Chí T không cấp dưỡng nuôi con. Buộc anh Tô Chí T có nghĩa vụ giao cháu Nguyễn Ngữ Yên, sinh ngày 04.5.2018 cho chị Nguyễn Thị N nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, anh Tô Chí T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí số tiền là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004914 ngày 02 tháng 12 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, chị N đã nộp đủ án phí.

Trường hợp Bản án (Quyết định) được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Trúc Hằng

